CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG
QUÝ III NĂM 2026

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố Bửu Hòa 1, Phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hoà 1, phường Biên Hoà, thành phố Đồng Nai
Tel: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2026

Mẫu số B01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.167.036.254.232**	**796.604.080.014**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**27.575.295.605**	**92.592.976.073**
1. Tiền	111		27.575.295.605	37.430.955.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	55.162.020.548
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**785.007.728.767**	**659.372.245.203**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		785.007.728.767	659.372.245.203
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.959.868.331**	**13.129.504.410**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.762.480	3.403.376.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.164.489.283	3.281.528.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	792.616.568	6.444.598.839
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**20.130.039.291**	**18.766.693.399**
1. Hàng tồn kho	141		20.130.039.291	18.766.693.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**329.363.322.238**	**12.742.660.929**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	659.720.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	329.363.322.238	12.082.940.631
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**369.193.107.926**	**372.948.034.763**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**38.883.577.966**	**33.602.601.248**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	38.883.577.966	33.602.601.248
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**38.348.329.625**	**45.215.789.898**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.8**	**38.348.329.625**	**45.215.789.898**
- Nguyên giá	222		541.536.450.073	550.675.580.753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(503.188.120.448)	(505.459.790.855)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		474.300.000	474.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(474.300.000)	(474.300.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		**291.961.200.335**	**294.129.643.617**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	286.753.595.758	288.983.091.654
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12	3.243.494.593	2.928.869.828
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.13	1.964.109.984	2.217.682.135
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		**1.536.229.362.158**	**1.169.552.114.777**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		**354.526.681.322**	**465.050.707.903**
I. Nợ ngắn hạn	310		**338.309.208.359**	**450.406.358.763**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	37.560.225.118	23.937.066.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	76.938.469.137	37.122.449.625
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	-	140.161.680.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.17	61.747.726.306	61.954.079.898
5. Phải trả người lao động	315	V.18	54.214.527.793	55.364.517.461
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	6.000.000	112.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	376.673.118	-
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	107.465.586.887	131.754.565.458
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**16.217.472.963**	**14.644.349.140**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.22	16.217.472.963	14.644.349.140
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	**1.181.702.680.836**	**704.501.406.874**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**469.216.000.000**	**469.216.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		469.216.000.000	469.216.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		20.714.147.461	20.714.147.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(3.437.784.000)	(3.437.784.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.966.470.714	128.966.470.714
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**566.243.846.661**	**89.042.572.699**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		273.508.699	89.042.572.699
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		565.970.337.962	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**1.536.229.362.158**	**1.169.552.114.777**

Phê duyệt, ngày 10 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Ngọc Mai Phương	Trần Quốc Triều	Huỳnh Kim Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hoà 1, phường Biên Hoà, thành phố Đồng Nai
Tel: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2026

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	442.081.976.377	328.018.061.990	1.233.930.400.732	1.075.372.888.034
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**442.081.976.377**	**328.018.061.990**	**1.233.930.400.732**	**1.075.372.888.034**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	289.045.078.494	245.552.028.777	826.610.153.473	785.032.088.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**153.036.897.883**	**82.466.033.213**	**407.320.247.259**	**290.340.799.415**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	17.813.844.274	7.844.254.738	25.191.570.102	14.477.967.546
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	5.066.534.420	4.197.979.431	12.236.514.397	10.385.316.269
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	22.020.366.429	17.975.914.358	64.321.961.150	57.194.863.432
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**143.763.841.308**	**68.136.394.162**	**355.953.341.814**	**237.238.587.260**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	3.051.675.774	10.760.455.409	351.801.523.592	14.046.742.007
13. Chi phí khác	32	VI.7	7.500.000	45.143.682	143.442.954	290.950.568
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.044.175.774**	**10.715.311.727**	**351.658.080.638**	**13.755.791.439**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**146.808.017.082**	**78.851.705.889**	**707.611.422.452**	**250.994.378.699**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	29.514.532.975	15.911.728.714	141.955.709.255	50.744.918.164
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.12	(113.329.558)	(111.987.277)	(314.624.765)	(457.842.165)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**117.406.813.665**	**63.051.964.452**	**565.970.337.962**	**200.707.302.700**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	2.257	1.147	11.345	3.652
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.8	2.257	1.147	11.345	3.652

Phê duyệt, ngày 10 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Ngọc Mai Phương	Trần Quốc Triều	Huỳnh Kim Vũ

TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hoà 1, phường Biên Hoà, thành phố Đồng Nai
Tel: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**707.611.422.452**	**250.994.378.699**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8	7.997.178.643	8.238.680.091
- Các khoản dự phòng	03	V.22	1.573.123.823	2.289.210.827
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6, 7	(26.235.663.121)	(15.405.741.095)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**690.946.061.797**	**246.116.528.522**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(314.553.742.794)	(6.295.997.647)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.109.773.741)	24.633.319.416
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48.220.035.527	6.269.843.381
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.889.216.194	(37.002.789.267)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(137.822.236.615)	(51.949.625.703)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.21	46.800.000	29.682.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(24.335.778.571)	(9.353.180.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**264.280.581.797**	**172.447.780.448**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.10	(1.129.718.370)	(11.529.924.816)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	1.044.093.019	971.384.483
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.150.500.000.000)	(951.500.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.017.500.000.000	865.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.1,2 VI.3	32.718.107.086	21.841.151.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(100.367.518.265)**	**(75.217.389.061)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(228.930.744.000)	(163.521.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(228.930.744.000)**	**(163.521.960.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(65.017.680.468)**	**(66.291.568.613)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	92.592.976.073	84.618.966.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	**27.575.295.605**	**18.327.397.853**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Ngọc Mai Phương	Trần Quốc Triều	Huỳnh Kim Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất san lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 613 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 625 nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính này đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán trên đến số liệu so sánh là không trọng yếu.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là chi phí bồi thường, thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm kế toán. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và chi phí nâng cấp nhằm nâng cao tính năng sử dụng phần mềm. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền Công ty sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được lập cho các mỏ đang khai thác theo nghĩa vụ và chi phí ước tính phải thực hiện (giá trị ký quỹ hằng năm theo phương án được phê duyệt được Công ty sử dụng để xác định mức dự phòng).

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư

vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ và các công ty con khác trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	**961.124.707**	**833.464.000**
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**26.614.170.898**	**36.597.491.525**
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	9.962.508.459	7.257.276.325
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	8.105.501.439	14.366.413.263
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.535.933.314	681.622.091
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam– Chi nhánh Đồng Nai	2.989.966.923	2.330.715.588
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – Chi nhánh Đồng Nai	617.257.048	2.316.074.684
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	2.403.003.715	9.645.389.574
Các khoản tương đương tiền	-	**55.162.020.548**
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	-	15.000.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	-	15.000.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – Chi nhánh Đồng Nai	-	25.000.000.000
+ Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	162.020.548
Cộng	**27.575.295.605**	**92.592.976.073**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	204.000.000.000	204.000.000.000	-	242.000.000.000	242.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (i)	345.500.000.000	345.500.000.000	-	280.000.000.000	280.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam– Chi nhánh Đồng Nai	106.000.000.000	106.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	129.500.000.000	129.500.000.000	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn không quá 12 tháng	7.728.767	7.728.767		7.372.245.203	7.372.245.203	
Cộng	**785.007.728.767**	**785.007.728.767**	-	**659.372.245.203**	**659.372.245.203**	-

(i) Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 10.500.000.000 VND và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 10.000.000.000 VND được sử dụng để bảo lãnh thực hiện các dự án.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	-	-	1.339.726.257	-
Công ty TNHH MTV TM DV XD và Vận Tải Châu Pha	-	-	894.604.885	-
Công ty TNHH Đầu tư & XD Đá Việt	-	-	781.522.828	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình hàng không Sáu Bốn Bảy	-	-	362.941.528	-
Công Ty TNHH Xử Lý Môi Trường Sạch Việt Nam	2.762.480	-	-	
Các khách hàng khác	-	-	24.581.225	-
Cộng	**2.762.480**	**-**	**3.403.376.723**	**-**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Thanh Long	44.497.000	1.597.860.000
Công ty Cổ phần Thiết bị & Dịch vụ Đồng Lợi	1.553.871.600	980.974.800
Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel - Chi nhánh Đồng Nai	2.465.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	101.120.683	702.694.048
Cộng	**4.164.489.283**	**3.281.528.848**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	28.000.000	-	28.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	538.778.584	-	506.213.914	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	55.837.984	-	52.410.124	-
Lãi tiền gửi tại Quỹ Nông nghiệp và Môi trường TP. Đồng Nai	-	-	4.473.736.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	170.000.000	-	1.384.238.801	-
Cộng	**792.616.568**	**-**	**6.444.598.839**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ và tiền lãi ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn tại Quỹ Nông nghiệp và Môi trường TP. Đồng Nai. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Mỏ Thạnh Phú 1	6.830.620.589	-	6.802.820.253	-
Mỏ Tân Cang 1	6.473.754.467	-	6.281.132.620	-
Mỏ Thiện Tân 2	10.847.321.058	-	10.260.502.523	-
Mỏ Soklu 2	5.554.368.266	-	5.554.368.266	-
Mỏ Soklu 5	4.703.777.586	-	4.703.777.586	-
Lãi tiền ký quỹ	4.473.736.000	-	-	-
Cộng	**38.883.577.966**	**-**	**33.602.601.248**	**-**

6. Nợ quá hạn

Công ty không có nợ phải thu quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.881.380.071	-	4.923.575.482	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	278.646.745	-	-	-
Thành phẩm	13.694.556.629	-	13.608.908.409	-
Hàng hóa	275.455.846	-	234.209.508	-
Cộng	**20.130.039.291**	**-**	**18.766.693.399**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**52.904.091.210**	**380.517.682.367**	**112.883.333.641**	**3.977.695.757**	**392.777.778**	**550.675.580.753**
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.129.718.370	-	-	1.129.718.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.268.849.050)	-			(10.268.849.050)
Số cuối kỳ	**52.904.091.210**	**370.248.833.317**	**114.013.052.011**	**3.977.695.757**	**392.777.778**	**541.536.450.073**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20.133.930.925	345.277.496.944	74.642.121.444	3.895.195.757	115.000.000	**444.063.745.070**
Chờ thanh lý	-	-	334.050.564	-	-	**334.050.564**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	**40.751.262.934**	**367.750.909.250**	**92.792.381.230**	**3.946.070.757**	**219.166.684**	**505.459.790.855**
Khấu hao trong kỳ	805.619.673	2.195.281.410	4.931.819.218	12.375.000	52.083.342	7.997.178.643
Thanh lý, nhượng bán		(10.268.849.050)				(10.268.849.050)
Số cuối kỳ	**41.556.882.607**	**359.677.341.610**	**97.724.200.448**	**3.958.445.757**	**271.250.026**	**503.188.120.448**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12.152.828.276	12.766.773.117	20.090.952.411	31.625.000	173.611.094	45.215.789.898
Số cuối kỳ	**11.347.208.603**	**10.571.491.707**	**16.288.851.563**	**19.250.000**	**121.527.752**	**38.348.329.625**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Bến thủy nội địa Thạnh Phú + 02 hệ thống băng tải	8.428.131.701	4.486.797.000	3.941.334.701
Máy nghiền sàng đá số 9 Thạnh Phú (phần nâng cấp năm 2025)	11.125.773.059	1.854.295.510	9.271.477.549
Tài sản cố định hữu hình khác	521.982.545.313	496.847.027.938	25.135.517.375
Cộng	**541.536.450.073**	**503.188.120.448**	**38.348.329.625**

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán đã khấu hao hết.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	**1.129.718.370**	**1.129.718.370**	-
Mua sắm 01 xe tải hiệu Hyundai có gắn cần cẩu tự hành (mới 100%)	-	*1.129.718.370*	*1.129.718.370*	-
Cộng	-	**1.129.718.370**	**1.129.718.370**	-

11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú 1	81.025.586.445	70.019.801.147
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang 1	83.354.527.923	87.494.660.511
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	107.149.800.781	113.284.628.857
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2 (i)	2.279.247.710	2.279.247.710
Chi phí bồi thường thiệt hại môi trường	3.151.962.789	613.543.992
Chi phí bồi thường, khắc phục sửa chữa nứt nhà hộ dân	1.228.601.023	1.412.668.441
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	8.563.869.087	13.878.540.996
Cộng	**286.753.595.758**	**288.983.091.654**

(i) Tài liệu chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường mỏ đá Đồi Chùa 2 đã được bàn giao cho Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Đồng Nai) theo Biên bản bàn giao ngày 28 tháng 11 năm 2014. Chi phí này sẽ được thu hồi khi dự án được chuyển nhượng cho đơn vị trúng thầu thực hiện dự án.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến dự phòng phí hoàn nguyên môi trường. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Mỏ Thạnh Phú 1	162.952.787	40.432.268	203.385.055
Mỏ Tân Cang 1	241.031.078	92.259.084	333.290.162
Mỏ Thiện Tân 2	484.819.456	181.933.413	666.752.869
Mỏ Soklu 2	1.108.948.877	-	1.108.948.877
Mỏ Soklu 5	931.117.630	-	931.117.630
Cộng	**2.928.869.828**	**314.624.765**	**3.243.494.593**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	4.018.947.376	-
Công ty TNHH Kim Minh Phương	1.912.304.668	1.728.831.032
Doanh nghiệp tư nhân Quang Duy	726.003.439	2.354.910.776
Các nhà cung cấp khác	30.902.969.635	19.853.324.513
Cộng	**37.560.225.118**	**23.937.066.321**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	28.764.329.793	455.380.827
Tổng công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.225.846.737	4.477.032.469
Tổng Công Ty 319 Bộ Quốc Phòng	5.126.729.557	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC	1.883.131.098	6.058.364.395
Công ty CP KCN Tân Hiệp	4.085.198.328	-
Công ty CP KCN Xuân Quế	5.264.570.581	-
Các khách hàng khác	30.588.663.043	26.131.671.934
Cộng	**76.938.469.137**	**37.122.449.625**

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan	-	***111.722.400.000***
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	69.090.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB	-	30.900.000.000
Công ty Cổ phần Hoá An	-	11.732.400.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	-	***28.439.280.000***
Cộng	-	**140.161.680.000**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	11.638.810.127	-	92.007.308.710	(93.780.002.649)	9.866.116.188	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.381.060.335	-	141.955.709.255	(137.822.236.615)	29.514.532.975	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.049.336.801	-	5.122.363.840	(6.419.934.641)	751.766.000	-
Thuế tài nguyên	16.860.540.974	-	123.748.606.073	(127.534.575.509)	13.074.571.538	-
Tiền thuê đất	-	12.082.940.331	33.824.814.132	(18.393.977.765)	3.347.896.036	-
Phí bảo vệ môi trường	6.024.331.661	-	44.848.824.453	(46.185.656.744)	4.687.499.370	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	300	(329.321.273.938)	(42.048.000)	-	329.363.322.238
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chính	-	-	*14.565.383.366*	-	*14.565.383.366*	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đi kèm	-	*300*	*(159.678)*	-	-	*159.978*
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán giai đoạn từ năm 2014 đến tháng 6/2025 (i)	-	-	*(343.928.545.626)*	-	-	*343.928.545.626*
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	*42.048.000*	*(42.048.000)*	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp			902.719.588	(397.375.389)	505.344.199	-
Tiền bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất	-	-	357.735.000	(357.735.000)	-	-
Cộng	**61.954.079.898**	**12.082.940.631**	**113.446.807.113**	**(430.933.542.312)**	**61.747.726.306**	**329.363.322.238**

(i) Khoản nộp thừa tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số tiền là 343.928.545.626 VND phát sinh từ quyết toán giai đoạn từ năm 2014 đến tháng 6 năm 2025 được bù trừ vào nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các kỳ nộp tiền tiếp theo (theo mục c khoản 8 Điều 139 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

• Nước	:	5%
• Sản phẩm khác (i)	:	8%, 10%

(i) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% cho một số hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	707.611.422.452	250.994.378.699
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
• Các khoản điều chỉnh tăng	2.167.123.823	2.730.212.122
Thu nhập tính thuế	709.778.546.275	253.724.590.821
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**141.955.709.255**	**50.744.918.164**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 và Thông tư số 135/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế và thuế suất như sau:

	Giá tính thuế (VND/m^3)	Thuế suất
- Đất san lấp	70.742	7%
- Đất gạch	150.000	15%
- Nước mặt	4.000	3%
- Nước ngầm	7.000	8%
- Cát xây dựng (cát khai thác tuyển rửa trên bờ)	360.550	15%
- Đá thành phẩm	Giá cao hơn giữa giá bán bình quân theo từng nhóm đá (doanh thu theo nhóm chia sản lượng theo nhóm) và giá quy định theo từng nhóm đá (theo Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)	10%
- Đá phong hóa	60.000	10%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

- Đất gạch: 3.300 VND/m^3
- Đất san lấp: 2.200 VND/m^3
- Cát xây dựng: 6.600 VND/m^3
- Đá nguyên liệu: 4.507,80 VND/tấn

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Công ty nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai và các thông báo của Thuế thành phố Đồng Nai.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước Chi phí dịch báo cáo tài chính sang tiếng Anh	6.000.000	112.000.000
Cộng	**6.000.000**	**112.000.000**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân phải trả cho người lao động	376.673.118	-
Cộng	**376.673.118**	**-**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	63.268.663.680	46.800.000	12.312.540.000	51.002.923.680
Quỹ phúc lợi	62.947.647.751	-	7.531.984.544	55.415.663.207
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	5.538.254.027	-	4.491.254.027	1.047.000.000
Cộng	**131.754.565.458**	**46.800.000**	**24.335.778.571**	**107.465.586.887**

22. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường. Chi tiết phát sinh như sau:

	Số đầu năm	Tăng do trích lập	Số cuối kỳ
Mỏ Thạnh Phú 1	814.763.938	202.161.339	1.016.925.277
Mỏ Tân Cang 1	1.205.155.390	461.295.423	1.666.450.813
Mỏ Thiện Tân 2	2.424.097.278	909.667.061	3.333.764.339
Mỏ Soklu 2	5.544.744.384		5.544.744.384
Mỏ Soklu 5	4.655.588.150		4.655.588.150
Cộng	**14.644.349.140**	**1.573.123.823**	**16.217.472.963**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	98.757.734.897	71.910.866.449	**657.160.964.807**
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	65.060.286	487.952.139	553.012.425
Số dư đầu năm trước sau điều chỉnh	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	98.822.795.183	72.398.818.588	657.713.977.232
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	200.707.302.700	200.707.302.700
Hoàn nhập trích quỹ trong kỳ trước	-	-	-	-	318.226.548	318.226.548
Tạm ứng cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	(70.080.840.000)	(70.080.840.000)
Số dư cuối kỳ trước	**469.216.000.000**	**20.714.147.461**	**(3.437.784.000)**	**98.822.795.183**	**203.343.507.836**	**788.658.666.480**
Số dư đầu năm nay	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	128.966.470.714	89.042.572.699	704.501.406.874
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	565.970.337.962	565.970.337.962
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	(88.769.064.000)	(88.769.064.000)
Số dư cuối kỳ này	**469.216.000.000**	**20.714.147.461**	**(3.437.784.000)**	**128.966.470.714**	**566.243.846.661**	**1.181.702.680.836**

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	230.300.000.000	230.300.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB	103.000.000.000	103.000.000.000
Công ty Cổ phần Hóa An	47.150.000.000	39.108.000.000
Các cổ đông khác	88.766.000.000	96.808.000.000
Cộng	**469.216.000.000**	**469.216.000.000**

23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.921.600	46.921.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.921.600	46.921.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*46.921.600*	*46.921.600*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(201.040)	(201.040)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(201.040)*	*(201.040)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.720.560	46.720.560
- *Cổ phiếu phổ thông*	*46.720.560*	*46.720.560*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số đã phân phối trong kỳ này
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2025	30.143.675.531	30.143.675.531	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025	39.186.778.191	39.186.778.191	-
Trích quỹ thưởng Ban điều hành năm 2025	5.538.254.027	5.538.254.027	-
Chia cổ tức năm 2025	228.930.744.000	140.161.680.000	88.769.064.000
Cộng	**303.799.451.749**	**215.030.387.749**	**88.769.064.000**

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng một số khách hàng với tổng số tiền 5.594.808.942 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi (số đầu năm là 5.594.808.942 VND).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đất, đá	1.232.521.971.894	1.030.729.074.145
Doanh thu bán hàng hóa (i)	108.419.783	446.678.656
Doanh thu khác	1.300.009.055	44.197.135.233
Cộng	**1.233.930.400.732**	**1.075.372.888.034**

(i) Doanh thu thành phẩm kết chuyển từ các xí nghiệp sang Trung tâm được trình bày vào doanh thu bán đất, đá thay vì là doanh thu bán hàng hóa. Số liệu so sánh kỳ trước cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày chi tiết doanh thu trong kỳ này.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn đất, đá xuất bán	826.222.747.028	741.810.904.749
Giá vốn hàng hóa xuất bán (i)	98.839.895	418.443.923
Giá vốn khác	288.566.550	42.802.739.947
Cộng	**826.610.153.473**	**785.032.088.619**

(i) Giá vốn thành phẩm kết chuyển từ các xí nghiệp sang Trung tâm được trình bày vào giá vốn bán đất, đá thay vì giá vốn bán hàng hóa. Số liệu so sánh kỳ trước cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày chi tiết giá vốn trong kỳ này.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	25.191.570.102	14.243.411.546
Lãi tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường	-	234.556.000
Cộng	**25.191.570.102**	**14.477.967.546**

4. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.849.097.149	4.245.207.146
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	41.763.102	30.162.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	5.250.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí vận chuyển	1.207.205.660	938.349.792
Chi phí vận tải cơ giới	4.833.845.521	4.276.101.395
Các chi phí khác	1.304.602.965	890.245.365
Cộng	**12.236.514.397**	**10.385.316.269**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	41.836.598.534	36.481.707.594
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	535.870.759	516.573.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.971.172	731.408.451
Chi phí sửa chữa thiết bị	14.221.989.609	13.401.072.524
Các chi phí khác	7.159.531.076	6.064.101.615
Cộng	**64.321.961.150**	**57.194.863.432**

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình	1.044.093.019	927.773.549
Thu nhập từ bán vật tư	-	60.294.000
Thu nhập từ bán phế liệu	3.576.077.340	2.009.030.841
Thừa kiểm kê	196.874.469	229.564.092
Thu nhập từ chiết khấu, hoa hồng	49.413.460	53.709.922
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất (*)	-	10.566.183.023
Thu nhập từ quyết toán thừa tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (**)	343.928.545.626	-
Thu nhập khác	3.006.519.678	200.186.580
Cộng	**351.801.523.592**	**14.046.742.007**

(*) Tiền thuê đất được giảm theo Nghị định số 87/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất năm 2024, Quyết định số 590/QĐ-CTDON ngày 04/8/2025, Quyết định số 671/QĐ-CTDON, Quyết định số 672/QĐ-CTDON, Quyết định số 673/QĐ-CTDON ngày 06/8/2025 và Quyết định số 1091/QĐ-CTDON ngày 28/8/2025 của Thuế tỉnh Đồng Nai về việc giảm tiền thuê đất năm 2024.

(**) Quyết toán thừa tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn từ năm 2014 đến tháng 6/2025 theo Thông báo số 9521/TB-DON, 9522/TB-DON, 9530/TB-DON ngày 29 tháng 5 năm 2026 và Thông báo số 9722/TB-DON, 9725/TB-DON ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Thuế thành phố Đồng Nai.

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thanh lý vật tư	-	73.700.821
Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định	7.500.000	
Kiểm kê	-	6.944.858
Chi phí khác	135.942.954	210.304.889
Cộng	**143.442.954**	**290.950.568**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	565.970.337.962	200.707.302.700
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Người quản lý Công ty (i)	(35.903.712.148)	(30.106.095.405)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	530.066.625.814	170.601.207.295
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	46.720.560	46.720.560
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**11.345**	**3.652**

(i) Tạm trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026. Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Người quản lý Công ty được trích không quá 03 tháng tiền lương thực hiện bình quân.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	209.161.191.118	178.485.047.612
Chi phí nhân công	156.397.753.774	146.244.218.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.997.178.643	8.238.680.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.393.016.835	170.929.868.343
Chi phí khác	314.219.488.650	348.714.454.242
Cộng	**903.168.629.020**	**852.612.268.320**

Số liệu so sánh kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố kỳ này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát được trình bày tại bảng sau:

	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Ông Huỳnh Xuân Đạo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.035.000.000	-	1.035.000.000
Ông Huỳnh Kim Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	855.000.000	171.000.000	1.026.000.000
Ông Phan Tấn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	-	171.000.000	171.000.000
Ông Lê Đình Vũ Long	Thành viên Hội đồng quản trị	-	171.000.000	171.000.000
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	810.000.000	171.000.000	981.000.000
Ông Nguyễn Hùng Thắng	Người phụ trách, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	810.000.000	45.000.000	855.000.000
Ông Phạm Thái Hợp	Phó Giám đốc	810.000.000	-	810.000.000
Ông Nguyễn Như Thạch	Phó Giám đốc	810.000.000	-	810.000.000
Ông Hoàng Đăng Quốc Vĩnh	Phó Giám đốc	810.000.000	-	810.000.000
Ông Trần Quốc Triều	Kế toán trưởng	810.000.000	-	810.000.000
Ông Huỳnh Đường Tài	Trưởng Ban kiểm soát	630.000.000	-	630.000.000
Ông Lê Công Sơn	Kiểm soát viên	-	126.000.000	126.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Kiểm soát viên	-	77.000.000	77.000.000
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Kiểm soát viên	-	49.000.000	49.000.000
Cộng		**7.380.000.000**	**981.000.000**	**8.361.000.000**
Kỳ trước				
Ông Huỳnh Xuân Đạo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	855.000.000	-	855.000.000
Ông Huỳnh Kim Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	720.000.000	126.000.000	846.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	81.666.667	81.666.667
Ông Phan Tấn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	-	126.000.000	126.000.000
Ông Lê Đình Vũ Long	Thành viên Hội đồng quản trị	-	44.333.333	44.333.333
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	630.000.000	126.000.000	756.000.000
Ông Nguyễn Hùng Thắng	Người phụ trách, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	630.000.000	27.000.000	657.000.000
Ông Phạm Thái Hợp	Phó Giám đốc	630.000.000	-	630.000.000
Ông Nguyễn Như Thạch	Phó Giám đốc	630.000.000	-	630.000.000
Ông Hoàng Đăng Quốc Vĩnh	Phó Giám đốc	630.000.000	-	630.000.000
Ông Trần Quốc Triều	Kế toán trưởng	630.000.000	-	630.000.000
Ông Huỳnh Đường Tài	Trưởng Ban kiểm soát	450.000.000	-	450.000.000
Ông Lê Công Sơn	Kiểm soát viên	-	33.250.000	33.250.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Kiểm soát viên	-	61.250.000	61.250.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Kiểm soát viên	-	94.500.000	94.500.000
Cộng		**5.805.000.000**	**720.000.000**	**6.525.000.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông nắm giữ chiếm 49,08% vốn điều lệ
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB	Cổ đông nắm giữ chiếm 21,95% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Hóa An	Cổ đông nắm giữ chiếm 10,05% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần DRH Holdings	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai		
Chi trả cổ tức	112.847.000.000	80.605.000.000
Phân phối cổ tức	43.757.000.000	34.545.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB		
Chi trả cổ tức	50.470.000.000	36.050.000.000
Phân phối cổ tức	19.570.000.000	15.450.000.000
Công ty Cổ phần Hóa An		
Chi trả cổ tức	19.818.610.000	13.386.200.000
Phân phối cổ tức	8.086.210.000	5.866.200.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.16.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu khai thác, kinh doanh đá xây dựng (chiếm trên 90% tổng doanh thu) và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200.

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh. Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 theo Thông tư 99. Các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Các khoản tương đương tiền	112	55.000.000.000	162.020.548	55.162.020.548
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	652.000.000.000	7.372.245.203	659.372.245.203
Phải thu ngắn hạn khác	135	13.978.864.590	(7.534.265.751)	6.444.598.839
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	140.161.680.000	140.161.680.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	140.161.680.000	(140.161.680.000)	-

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Ngọc Mai Phương	**Trần Quốc Triều**	**Huỳnh Kim Vũ**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40 /VLXD-TV	*Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2026*
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của kỳ báo cáo thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước	

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa (mã chứng khoán: VLB) xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2026 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2025:

Stt	Chỉ tiêu	Quý III/2026 (đồng)	Quý III/2025 (đồng)	Chênh lệch tăng (đồng)	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.406.813.665	63.051.964.452	54.354.849.213	86,2%

Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận sau thuế tăng trong quý III/2026 so cùng kỳ năm 2025:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 114,06 tỷ đồng, tương ứng tăng 34,8%, trong khi giá vốn hàng bán tăng 43,49 tỷ đồng, tương ứng tăng 17,7%. Qua đó, lợi nhuận gộp tăng 70,57 tỷ đồng, tương ứng 85,6%. Doanh thu tăng chủ yếu do sản lượng tiêu thụ đá các loại tăng 19,1% (1.991.461,83 m^3 so với cùng kỳ năm 2025 là 1.671.922,54 m^3) và giá bán sản phẩm đá được điều chỉnh tăng phù hợp với diễn biến chi phí đầu vào.

Bên cạnh đó, doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi tăng 9,97 tỷ đồng, tương ứng tăng 127,1%, góp phần làm tăng lợi nhuận trong quý.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Huỳnh Kim Vũ

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HÒA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41 /CBTT-VLXD	*Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa.

- Mã chứng khoán: VLB.
- Địa chỉ: số K4/79C, Nguyễn Tri Phương, KP Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3859358 Fax: (0251) 3859917
- Email: congtybbcc@gmail.com.vn Website www.bbcc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/2026

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán năm 2026):

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ....19.../10/2026 tại đường dẫn: www.bbcc.com.vn

Tài liệu đính kèm:
- BCTC QUÝ III/2026.
- Văn bản giải trình LNST thay đổi trên 10%.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Huỳnh Xuân Đạo